Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0304.96.00

Mã HS	0304.96.00
Mô tả hàng hóa	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Loại khác, đông lạnh: / - - Cá nhám góc và cá mập khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 19:52:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03049600/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K494
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N494
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q494
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ494
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E489
ATIGA	2022	2022	0	AT!E490
ATIGA	2023	2023	0	AT!F490
ATIGA	2024	2024	0	AT!G490
ATIGA	2025	2025	0	AT!H490
ATIGA	2026	2026	0	AT!I490
ATIGA	2027	2027	0	AT!J490
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E492
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F492

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G492
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H492
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I492
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J492
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E492
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F492
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G492
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H492
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I492
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J492
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F490
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H489
AIFTA	30/12/2022	2022	18	AI!F492
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	17	AI!G492
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	16	AI!H492
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I492
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J492
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K492
VKFTA	2022	2022	0	VK!E490
VKFTA	2023	2023	0	VK!F490
VKFTA	2024	2024	0	VK!G490
VKFTA	2025	2025	0	VK!H490
VKFTA	2026	2026	0	VK!I490
VKFTA	2027	2027	0	VK!J490
VCFTA	2022	2022	22	VC!D491
VCFTA	2023	2023	22	VC!E491

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F491
VCFTA	2025	2025	5	VC!G491
VCFTA	2026	2026	5	VC!H491
VCFTA	2027	2027	5	VC!I491
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D494
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E494
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F494
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G494
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H494
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I494
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D491
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E491
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F491
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G491
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H491
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I491
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D491
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E491
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F491
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G491
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H491
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I491
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D493
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E493
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F493
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G493

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H493
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I493
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D491
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E491
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F491
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G491
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H491
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I491
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J491
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D490
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E490
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F490
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G490
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H490
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I490
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D490
RCEP B	2023	2023	12	B!E490
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F490
RCEP B	2025	2025	9	B!G490
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H490
RCEP B	2027	2027	6	B!I490
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D490
RCEP C	2023	2023	12	C!E490
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F490
RCEP C	2025	2025	9	C!G490
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H490

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I490
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D490
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E490
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F490
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G490
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H490
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I490
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D490
RCEP E	2023	2023	12	E!E490
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F490
RCEP E	2025	2025	9	E!G490
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H490
RCEP E	2027	2027	6	E!I490
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D490
RCEP F	2023	2023	12	F!E490
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F490
RCEP F	2025	2025	9	F!G490
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H490
RCEP F	2027	2027	6	F!I490
VIFTA	2024	2024	15	VI!F471
VIFTA	2025	2025	15	VI!G471
VIFTA	2026	2026	15	VI!H471
VIFTA	2027	2027	15	VI!I471

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 15%, VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0304.96.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0304.96.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N494), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.